Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa, tổ chức ngày 29/6/2020 bầu Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 gồm 03 thành viên. Ngay buổi chiều cùng ngày, các thành viên Ban kiểm soát đã tiến hành họp phiên thứ nhất để bầu Trưởng Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ, như sau:

- Bà Lê Thị Hà - Trưởng Ban
- Bà Trịnh Thị Huyền - Thành viên
- Ông Nguyễn Công Khanh - Thành viên.

Trưởng Ban kiểm soát làm việc theo chế độ chuyên trách, chịu trách nhiệm chính trong vấn đề kiểm tra, giám sát; các thành viên còn lại làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chịu trách nhiệm trực tiếp trong phạm vi nhiệm vụ được phân công.

Trên cơ sở quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát đã xây dựng Dự thảo Quy chế hoạt động của Ban và thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp của Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát trước khi ban hành Quy chế. Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát được ban hành tháng 5/2021.

Ban Kiểm soát đã Xây dựng Kế hoạch công tác năm 2021 và triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo kế hoạch đề ra. Định kỳ, hàng quý Ban Kiểm soát tổ chức các cuộc họp để báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, lấy ý kiến thông qua kết quả kiểm tra, giám sát, đồng thời tiếp tục triển khai nhiệm vụ quý tới.

Thực hiện chức năng giám sát, Ban Kiểm soát đã tham dự tất cả các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc Công ty chủ trì và một số cuộc họp của Hội đồng quản trị và của Công ty để theo dõi, nắm bắt việc quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và tình hình hoạt động SXKD của Công ty.

Các Nghị quyết, Quyết định, Biên bản họp của Hội đồng quản trị; các Báo cáo của Tổng Giám đốc và tài liệu Công ty phát hành đều được gửi đến cho Ban Kiểm soát đầy đủ, cùng thời điểm, theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Các cán bộ quản lý Công ty luôn tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát được tiếp cận hồ sơ, tài liệu và tôn trọng quyền kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của Ban Kiểm soát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Kiểm soát không gây cản trở đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các thành viên trong Ban luôn tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ

đông để thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty.

Năm 2021, Ban Kiểm soát không nhận được một yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

**** Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:***

- Chủ tịch HĐQT:

+ Tiền lương: 514.080.000 đ

+ Tiền thưởng: 42.840.000 đ

- Tổng Giám đốc, TV HĐQT:

+ Tiền lương: 499.800.000 đ

+ Tiền thưởng: 41.650.000 đ

- Phó Tổng Giám đốc, TV HĐQT:

+ Tiền lương: 456.960.000đ/người

+ Tiền thưởng: 38.080.000 đ/người

**** Ban kiểm soát:***

- Trưởng Ban kiểm soát:

+ Tiền lương: 456.960.000 đ

+ Tiền thưởng: 38.080.000 đ

**** Kế toán trưởng:***

+ Tiền lương: 456.960.000 đ

+ Tiền thưởng: 38.080.000 đ

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Căn cứ Luật doanh nghiệp, và các thông tư, nghị định hướng dẫn của Nhà nước, công ty đã kịp thời ban hành các Nội quy, quy chế, và các định mức quản lý nội bộ để áp dụng cho phù hợp với mô hình công ty cổ phần, đồng thời triển khai tổ chức triển đến toàn thể các đơn vị phòng ban và người lao động trong toàn công

ty nắm được để thực hiện. Kết quả trong năm qua công ty đã thực hiện tốt các quy định về công tác quản trị theo đúng quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Bao gồm 4 mẫu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết kết hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính)

2.1. Bảng cân đối kết toán

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA **Mẫu số B01-DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**101.199.108.411**	**140.844.355.834**
Tiền và tương đương tiền	**110**	**5.1**	**22.665.340.924**	**4.842.000.336**
Tiền	111		3.152.268.291	934.179.936
Các khoản tương đương tiền	112		19.513.072.633	3.907.820.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**25.281.065.977**	**76.899.381.939**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	25.281.065.977	76.899.381.939
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.440.707.783**	**35.100.314.852**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	38.853.760.925	37.435.935.437
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		899.422.900	1.168.365.001
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	14.496.316.203	18.923.510.416
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(22.808.792.245)	(22.427.496.002)
Hàng tồn kho	**140**		**20.455.870.147**	**22.923.053.473**
Hàng tồn kho	141	5.6	20.455.870.147	22.923.053.473
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.356.123.580**	**1.079.605.234**
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.321.720.028	1.052.406.709
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12a	34.403.552	27.198.525
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**608.066.886.802**	**597.177.198.330**
Tài sản cố định	**220**		**568.941.869.520**	**567.118.288.045**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	568.841.802.846	566.986.621.375
- Nguyên giá	*222*		*1.333.282.148.864*	*1.269.091.723.335*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(764.440.346.018)*	*(702.105.101.960)*
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	100.066.674	131.666.670
- Nguyên giá	*228*		*572.621.550*	*572.621.550*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(472.554.876)*	*(440.954.880)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.042.683.540**	**20.261.879.638**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	28.042.683.540	20.261.879.638
Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.082.333.742**	**9.797.030.647**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	11.082.333.742	9.797.030.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**709.265.995.213**	**738.021.554.164**

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA **Mẫu số B01-DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**323.016.531.712**	**358.744.663.329**
Nợ ngắn hạn	**310**		**125.200.519.344**	**133.703.008.747**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	33.977.043.974	33.491.155.772
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.701.123.173	5.084.867.460
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12b	3.898.355.994	3.579.278.093
Phải trả người lao động	314		10.700.495.263	11.584.202.694
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13a	2.812.026.333	4.007.512.049
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	36.905.126.187	46.605.213.869
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	26.112.749.898	24.542.749.896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.093.598.522	4.808.028.914
Nợ dài hạn	**330**		**197.816.012.368**	**225.041.654.582**
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13b	3.010.000.000	4.122.892.316
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	194.806.012.368	220.918.762.266
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**386.249.463.501**	**379.276.890.835**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**386.249.463.501**	**379.276.890.835**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*329.954.110.000*	*329.954.110.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.445.919.726	9.467.650.118
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.849.433.775	39.855.130.717
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*40.849.433.775*	*39.855.130.717*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**709.265.995.213**	**738.021.554.164**

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	**389.045.297.929**	**366.360.507.977**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**389.045.297.929**	**366.360.507.977**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	264.124.912.844	254.713.991.670
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		124.920.385.085	111.646.516.307
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.830.260.867	5.715.098.656
Chi phí tài chính	22	6.4	14.943.569.748	17.523.882.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		14.943.569.748	*17.523.882.997*
Chi phí bán hàng	25	6.5a	31.482.521.763	28.738.059.127
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5b	34.625.726.488	24.760.047.231
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		47.698.827.953	**46.339.625.608**
Thu nhập khác	31	6.6	3.398.540.557	3.761.080.560
Chi phí khác	32		35.576.295	40.917.774
Lợi nhuận khác	40		3.362.964.262	3.720.162.786
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		51.061.792.215	**50.059.788.394**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	10.212.358.440	10.204.657.677
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		40.849.433.775	**39.855.130.717**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.8**	**1.052**	**1.027**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**1.052**	**1.027**

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	431.966.167.054	432.621.119.251
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(179.490.050.390)	(162.957.098.771)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(111.573.170.000)	(100.925.895.921)
Tiền lãi vay đã trả	04	(15.863.947.780)	(16.205.461.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.217.062.959)	(9.126.166.588)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.959.030.688	13.963.975.817
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.037.204.587)	(63.141.364.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**71.743.762.026**	**94.229.108.158**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.072.052.795)	(43.254.612.062)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	306.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.276.011.183)	(24.970.576.460)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.894.327.145	11.071.194.521
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.982.603.767	5.845.730.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.471.133.066)**	**(51.002.263.648)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	40.651.761.725	13.844.901.300
Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.194.511.621)	(39.957.651.196)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.906.538.476)	(18.415.479.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(52.449.288.372)**	**(44.528.229.515)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**17.823.340.588**	**(1.301.385.005)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.842.000.336**	**6.143.385.341**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**22.665.340.924**	**4.842.000.336**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kinh doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 07 năm 2020. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 836 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 803 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, nhãn hiệu hàng hóa. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính;

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

  Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí đã phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này đã được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ

phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	255.696.600	184.126.000
Tiền gửi ngân hàng	2.896.571.691	750.053.936
Các khoản tương đương tiền (*)	19.513.072.633	3.907.820.400
Cộng	**22.665.340.924**	**4.842.000.336**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng chi tiết như sau:

Tài khoản	Ngân hàng	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND	Kỳ hạn	Lãi suất
0757045001881	Ngân hàng TMCP Bản Việt	3.029.169.863	03 tháng	3,9%
0757045002295	Ngân hàng TMCP Bản Việt	1.000.000.000	01 tháng	3,9%
50110003066729	Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam-CN Thanh Hóa	3.026.260.991	03 tháng	3,5%
50110003074944	Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam-CN Thanh Hóa	2.004.986.437	01 tháng	3,0%
216000243090	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn	2.419.745.753	03 tháng	3,3%
3501630006345	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2.000.000.000	03 tháng	3,3%
13895112	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.000.000.000	03 tháng	3,4%
1023271581	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	4.032.909.589	03 tháng	3,3%
Cộng		**19.513.072.633**		

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.281.065.977	25.281.065.977	76.899.381.939	76.899.381.939
Cộng	**25.281.065.977**	**25.281.065.977**	**76.899.381.939**	**76.899.381.939**

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, chi tiết như sau:

0785000043049	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	6.748.629.370	12 tháng	5,1%
0785000043050	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	5.623.857.808	12 tháng	5,1%
0785000043051	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	5.623.857.808	12 tháng	5,1%
219000200160	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	1.579.500.000	12 tháng	5,3%
013107318	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	3.000.000.000	06 tháng	5,0%
001652659	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.579.379.237	06 tháng	5,7%
8403120235008	Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - CN Thanh Hóa	1.125.841.754	12 tháng	5,2%
Cộng		**25.281.065.977**		

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	3.379.441.088
UBND xã Định Tân	1.837.095.000	3.262.918.000
UBND xã Định Hòa	6.256.368.000	6.382.960.000
UBND xã Thiệu Vân - TPTH (8 thôn)	2.422.869.300	2.632.647.900
Các đối tượng khác	24.957.987.537	21.777.968.449
Cộng	**38.853.760.925**	**37.435.935.437**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	10.000.000	6.153.467.610
Lãi tiết kiệm dự thu	339.088.367	1.491.431.267
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	711.449.636	688.722.363
Phải thu ngắn hạn khác	13.435.778.200	10.589.889.176
Cộng	**14.496.316.203**	**18.923.510.416**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	-	3.379.441.088	3.379.441.088	-	3.379.441.088
Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (gói thầu số 07)	-	-	-	1.720.010.000	-	1.720.010.000
UBND xã Thiệu Vân (8 thôn)	2.422.869.300	726.001.850	1.696.867.450	2.632.647.900	1.417.934.450	1.214.713.450
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát – Công ty cổ phần	1.986.461.000	-	1.986.461.000	1.986.461.000	595.938.300	1.390.522.700
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	1.415.642.556	1.415.642.556	-	1.415.642.556
UBND xã Định Tân	1.837.095.000	551.128.500	1.285.966.500	3.262.918.000	1.631.459.000	1.631.459.000
UBND xã Định Hòa	6.256.368.000	853.906.800	5.402.461.200	6.382.960.000	1.914.888.000	4.468.072.000
Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (Gói thầu số 6)	-	-	-	639.700.000	191.910.000	447.790.000
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng công trình 1(CT: Cấp nước Lao Bảo)	477.070.970	-	477.070.970	477.070.970	-	477.070.970
UBND xã Quảng Cát	469.048.000	-	469.048.000	696.048.000	-	696.048.000
Các đối tượng khác	9.410.422.731	2.714.589.250	6.695.833.481	7.708.992.045	2.122.265.807	5.586.726.238
Cộng	**27.654.418.645**	**4.845.626.400**	**22.808.792.245**	**30.301.891.559**	**7.874.395.557**	**22.427.496.002**

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.008.606.387	-	14.321.044.727	-
Công cụ, dụng cụ	661.256.803	-	744.404.853	-
Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang	2.786.006.957	-	7.857.603.893	-
Cộng	**20.455.870.147**	-	**22.923.053.473**	-

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	339.007.815.160	163.024.278.772	764.717.580.144	2.342.049.259	1.269.091.723.335
Mua trong năm	-	839.104.000	-	783.572.000	1.622.676.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.842.639.292	20.981.078.174	27.744.032.063	-	62.567.749.529
Tại ngày cuối năm	**352.850.454.452**	**184.844.460.946**	**792.461.612.207**	**3.125.621.259**	**1.333.282.148.864**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	183.599.697.485	80.763.733.791	436.041.401.200	1.700.269.484	702.105.101.960
Khấu hao trong năm	14.451.074.777	15.832.774.590	31.847.079.412	204.315.279	62.335.244.058
Tại ngày cuối năm	**198.050.772.262**	**96.596.508.381**	**467.888.480.612**	**1.904.584.763**	**764.440.346.018**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**155.408.117.675**	**82.260.544.981**	**328.676.178.944**	**641.779.775**	**566.986.621.375**
Tại ngày cuối năm	**154.799.682.190**	**88.247.952.565**	**324.573.131.595**	**1.221.036.496**	**568.841.802.846**

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 176.612.226.467 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là : 163.106.292.321 đồng)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 192.718.594.535 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 210.722.639.423 đồng)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Giấy phép nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	513.953.550	58.668.000	572.621.550
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	**513.953.550**	**58.668.000**	**572.621.550**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	382.286.880	58.668.000	440.954.880
Khấu hao trong năm	31.599.996	-	31.599.996
Tại ngày cuối năm	**413.886.876**	**58.668.000**	**472.554.876**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	131.666.670	-	131.666.670
Tại ngày cuối năm	**100.066.674**	-	**100.066.674**

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tuyến ống cấp nước xã Hoằng Cát, Hoằng Xuyên huyện Hoằng Hóa	5.617.546.795	-
Công trình nâng công suất trạm cấp nước Cẩm Thủy lên 2.100m^3/ngđ	5.249.868.973	-
Nhà máy nước Quảng Xương công suất 35.000m^3/ngđ	3.520.478.026	1.624.447.071
Hệ thống cấp nước xã Định Bình (gói vốn Công ty)-Yên Định	3.213.858.603	-
Cải tạo nâng cấp trạm Hoằng Hóa	-	9.174.899.768
Hệ thống cấp nước dân cư xã Dân Quyền - Triệu Sơn	-	5.523.471.702
Các công trình khác	10.440.931.143	3.939.061.097
Cộng	**28.042.683.540**	**20.261.879.638**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	VND
Đồng hồ, rắc co đồng hồ	7.031.992.325	7.493.319.093
Thiết bị, công cụ, dụng cụ	4.050.341.417	2.303.711.554
Cộng	**11.082.333.742**	**9.797.030.647**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.785.779.895	3.785.779.895	3.396.793.545	3.396.793.545
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty TNHH Hoàng Tín	1.253.426.767	1.253.426.767	1.553.426.767	1.553.426.767
Công ty CP Cúc Phương	2.983.708.318	2.983.708.318	2.276.345.112	2.276.345.112
Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	3.723.829.817	3.723.829.817	222.283.358	222.283.358
Công ty TNHH DV Thương mại Hoàng Quân	2.099.173.224	2.099.173.224	947.508.557	947.508.557
Các đối tượng khác	6.725.653.576	6.725.653.576	11.689.326.056	11.689.326.056
Cộng	**33.977.043.974**	**33.977.043.974**	**33.491.155.772**	**33.491.155.772**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp		Số đã thực nộp/bù trừ	
	Số cuối năm	Trong năm	Trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	27.798.552	20.156.803.170	20.157.403.197	27.198.525
Phí BVMT đối với nước thải	6.605.000	844.924.386	851.529.386	-
Cộng	**34.403.552**	**21.001.727.556**	**21.008.932.583**	**27.198.525**
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.229.056	10.212.358.440	10.217.062.959	1.722.933.575
Thuế môn bài	-	22.000.000	22.000.000	-
Thuế tài nguyên	93.113.460	1.265.559.126	1.272.095.206	99.649.540
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	297.636.425	297.636.425	-
Phí BVMT đối với nước thải	2.087.013.478	25.229.792.601	24.899.474.101	1.756.694.978
Các loại thuế, phí phải nộp khác	-	432.413.250	432.413.250	-
Cộng	**3.898.355.994**	**37.459.759.842**	**37.140.681.941**	**3.579.278.093**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	**2.812.026.333**	**2.619.512.049**
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	738.191.515	220.279.112
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000m3)	1.345.249.393	1.561.906.910
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa – Sầm Sơn)	263.604.534	317.760.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	464.980.891	519.566.027
Chi phí trích trước	-	**1.388.000.000**
Chi phí cải tạo thay thế tuyến ống D40, 32 xã Đông Lĩnh	-	1.388.000.000
Cộng	**2.812.026.333**	**4.007.512.049**
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	-	738.515.287
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000m3)	870.000.000	1.020.258.823
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa – Sầm Sơn)	540.000.000	600.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	1.600.000.000	1.764.118.206
Cộng	**3.010.000.000**	**4.122.892.316**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	398.724.252
Bảo hiểm xã hội	11.554.003	-
Cổ tức phải trả	7.336.808	15.283.783
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.886.235.376	46.191.205.834
Trong đó		
- Vốn đối ứng NS cấp phải trả NN (DA 6 huyện - WB) (*)	2.317.382.800	2.317.382.800
- Cảng cá Lạch Bạng (**)	1.408.500.000	1.408.500.000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (***)	11.325.213.000	11.325.213.000
- Các đối tượng khác	21.835.139.576	31.140.110.034
Cộng	**36.905.126.187**	**46.605.213.869**

(*) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 423/QĐ-UBND năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành tiểu dự án: Tuyến cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước Đô thị Việt Nam. Tổng số vốn ngân sách nhà nước cấp cho dự án chưa được ghi tăng vốn đến hiện tại là: 2.317.382.800 đồng.

(**) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng điều chuyển từ Ban quản lý Cảng cá Lạch Bạng sang Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 1.408.500.000 đồng.

(***) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 11.325.213.000 đồng.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021 UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành công văn số 19864/UBND-KTTC V/v: Bàn giao toàn bộ tài sản nhà nước do Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa đang quản lý nhưng chưa tính vào phần vốn nhà nước cho Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa quản lý và khai thác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan ban ngành có liên quan đang triển khai kế hoạch bàn giao tài sản như Công văn của UBND tỉnh Thanh Hóa nêu trên.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	**40.651.761.725**	**40.651.761.725**	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa	-	-	40.651.761.725	40.651.761.725	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**26.112.749.898**	**26.112.749.898**			**24.542.749.896**	**24.542.749.896**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (i)	4.276.091.898	4.276.091.898			4.276.091.896	4.276.091.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (ii)	5.657.650.000	5.657.650.000			5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (iii)	3.140.000.000	3.140.000.000			1.570.000.000	1.570.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (iv)	4.369.008.000	4.369.008.000			4.369.008.000	4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (v)	3.270.000.000	3.270.000.000			3.270.000.000	3.270.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Thanh Hóa (vi)	1.480.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000	1.480.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (viii)	3.920.000.000	3.920.000.000			3.920.000.000	3.920.000.000
Cộng	**26.112.749.898**	**26.112.749.898**	**40.651.761.725**	**40.651.761.725**	**24.542.749.896**	**24.542.749.896**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	**220.918.762.266**	**220.918.762.266**	-	**24.542.749.896**	**245.461.512.162**	**245.461.512.162**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (i)	10.690.229.744	10.690.229.744	-	4.276.091.896	14.966.321.640	14.966.321.640
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (ii)	48.090.027.900	48.090.027.900	-	5.657.650.000	53.747.677.900	53.747.677.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (iii)	26.920.939.000	26.920.939.000	-	1.570.000.000	28.490.939.000	28.490.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (iv)	43.690.070.623	43.690.070.623	-	4.369.008.000	48.059.078.623	48.059.078.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (v)	32.699.999.999	32.699.999.999	-	3.270.000.000	35.969.999.999	35.969.999.999
Quỹ đầu tư phát triển Thanh Hóa (vi)	8.080.000.000	8.080.000.000	-	1.480.000.000	9.560.000.000	9.560.000.000
Vốn ngân sách tỉnh – Tuyến ống gang D400 G1D1 (vii)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (viii)	43.120.000.000	43.120.000.000	-	3.920.000.000	47.040.000.000	47.040.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày chi tiết ở V15a	**26.112.749.898**	**26.112.749.898**			**24.542.749.896**	**24.542.749.896**
Cộng	**194.806.012.368**	**194.806.012.368**			**220.918.762.266**	**220.918.762.266**

i) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa - dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, khoản vay này chịu lãi suất 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.

ii) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa dự án của WB theo khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010, tổng số vốn vay là 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm kể từ ngày 01/12/2013.

iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTD ngày 12/02/2015 để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m3/ngđ". Thời hạn cho vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 10 tháng. Gốc vay được trả làm 29 kỳ kể từ ngày 12/01/2016 mỗi kỳ được tính bằng 1 bán niên. Khoản vay này chịu lãi suất cố định từ 9,5% - 10,5% /năm trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.

iv) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm kể từ ngày 15/06/2018. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

v) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn cho vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ trong 15 năm kể từ ngày 27/08/2017.

vi) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ kể từ ngày 28/02/2018, mỗi kỳ thu nợ dược tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.

vii) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa.

viii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Công ty vay để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m3/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ kể từ ngày 28/12/2018.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	26.112.749.898	24.542.749.896
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	93.712.769.788	98.012.861.744
Sau năm năm	101.093.242.580	220.918.762.266
Cộng	**220.918.762.266**	**245.461.512.162**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	26.112.749.898	24.542.749.896
Số phải trả sau 12 tháng	**194.806.012.368**	**220.918.762.266**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**329.954.110.000**	**5.518.200.818**	**26.329.662.002**	**361.801.972.820**
Lợi nhuận trong năm	-	-	39.855.130.717	39.855.130.717
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(18.430.763.402)	(18.430.763.402)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.949.449.300	(3.949.449.300)	-
Chia cổ tức			(3.949.449.300)	(3.949.449.300)
Số dư đầu năm nay	**329.954.110.000**	**9.467.650.118**	**39.855.130.717**	**379.276.890.835**
Lợi nhuận trong năm	-	-	40.849.433.775	40.849.433.775
Chia cổ tức (*)	-	-	(27.898.591.501)	(27.898.591.501)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	5.978.269.608	(5.978.269.608)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(5.978.269.608)	(5.978.269.608)
Số dư cuối năm nay	**329.954.110.000**	**15.445.919.726**	**40.849.433.775**	**386.249.463.501**

(*) Theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 05 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá, lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 5.978.269.608 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 5.978.269.608 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 27.898.591.501 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNd	VND
UBND tỉnh Thanh Hóa	209.923.710.000	209.923.710.000
Ông Nguyễn Hùng Phương	68.835.000.000	68.835.000.000
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
Cộng	**329.954.110.000**	**329.954.110.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c.Cổ phiếu

	Số cuối năm VNd	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.995.411	32.995.411
- Cổ phần thường	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
- Cổ phần thường	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
- Cổ phần thường	32.995.411	32.995.411
Mệnh giá: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
- Bộ phận xây lắp, tư vấn: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng.
- Bộ phận dịch vụ khác: Giao khoán kinh doanh khách sạn

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	582.510.430.837	60.073.882.908	8.475.979.092	651.060.292.837
Tài sản không phân bổ	-	-	-	58.205.702.376
Tổng tài sản				**709.265.995.213**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	260.717.832.573	3.417.485.822	-	264.135.318.395
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.881.213.317
Tổng nợ phải trả				**323.016.531.712**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17.BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	361.605.876.400	24.733.703.628	2.705.717.901	389.045.297.929
Tổng doanh thu	**361.605.876.400**	**24.733.703.628**	**2.705.717.901**	**389.045.297.929**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	238.441.717.205	23.214.241.531	2.469.254.108	264.124.912.844
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	123.164.459.195	1.519.462.097	236.463.793	124.920.385.085
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	124.920.385.085
Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-		3.830.260.867
Lợi nhuận khác	-	-	-	3.362.964.262
Chi phí tài chính	-	-	-	14.943.569.748
Chi phí bán hàng	-	-	-	31.482.521.763
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	34.625.726.488
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	51.061.792.215
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	10.212.358.440
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	**40.849.433.775**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17.BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	575.158.744.781	66.270.049.084	8.475.979.092	649.904.772.957
Tài sản không phân bổ	-	-	-	88.116.781.207
Tổng tài sản				**738.021.554.164**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	287.083.072.299	6.323.062.743	-	293.406.135.042
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	65.338.528.287
Tổng nợ phải trả				**358.744.663.329**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17.BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	343.684.787.100	19.709.521.033	2.966.199.844	366.360.507.977
Tổng doanh thu	**343.684.787.100**	**19.709.521.033**	**2.966.199.844**	**366.360.507.977**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	235.295.253.455	17.999.865.658	1.418.872.557	354.713.991.670
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	108.389.533.645	1.709.655.375	1.547.327.287	111.646.516.307
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				111.646.516.307
Doanh thu từ hoạt động tài chính				5.715.098.656
Lợi nhuận khác				3.720.162.786
Chi phí tài chính				17.523.882.997
Chi phí bán hàng				28.738.059.127
Chi phí quản lý doanh nghiệp				24.760.047.231
Lợi nhuận trước thuế				50.059.788.394
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				10.204.657.677
Lợi nhuận trong năm				**39.855.130.717**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	361.605.876.400	343.684.787.100
Doanh thu hoạt động xây dựng	24.733.703.628	19.709.521.033
Doanh thu khác	2.705.717.901	2.966.199.844
Cộng	**389.045.297.929**	**366.360.507.977**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Gía vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	238.441.417.205	235.295.253.455
Giá vốn hoạt động xây dựng	23.214.241.531	17.999.865.658
Giá vốn của hoạt động khác	2.469.254.108	1.418.872.557
Cộng	**264.124.912.844**	**254.713.991.670**

3. DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.830.260.867	5.715.098.656
Cộng	**3.830.260.867**	**5.715.098.656**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14.943.569.748	17.523.882.997
Cộng	**14.943.569.748**	**17.523.882.997**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	**31.482.521.763**	**28.738.059.127**
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	30.788.762.563	27.383.234.770
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	693.759.200	1.354.824.357
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**34.625.726.488**	**24.760.047.231**
Chi phí nhân viên quản lý	13.738.725.298	14.137.762.603
Chi phí vật liệu quản lý	421.637.878	265.483.937
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.480.801.477	4.314.146.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.207.792.017	1.383.297.340
Thuế, phí và lệ phí	1.821.156.352	1.368.981.820
Chi phí dự phòng	381.296.243	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(8.848.289.293)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.222.752.097	5.728.642.977
Chi phí bằng tiền khác	8.351.565.126	6.410.021.824
Cộng	**66.108.248.251**	**53.498.106.358**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	229.809.378
Các khoản hỗ trợ nhận được	2.265.000.000	2.517.500.000
Các khoản khác	1.133.540.557	1.013.771.182
Cộng	**3.398.540.557**	**3.761.080.560**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.061.792.215	50.059.788.394
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	963.500.000
Chi phí không được trừ	-	*963.500.000*
Thu nhập chịu thuế	51.061.792.215	51.023.288.394
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	10.212.358.440	10.204.657.677
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.212.358.440**	**10.204.657.677**

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**40.849.433.775**	**39.855.130.717**
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	6.127.415.066	5.978.269.608
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**34.722.018.709**	**33.876.861.109**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	32.995.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.052**	**1.027**

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021. Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 với tỷ lệ 15% (được quy định tại Điều lệ Công ty) lợi nhuận sau thuế năm 2021.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	75.934.684.722	60.122.944.340
Chi phí nhân công	121.920.778.668	108.111.181.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.366.844.054	61.483.854.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.704.630.189	31.778.751.677
Chi phí khác bằng tiền	28.152.802.887	45.607.910.606
Cộng	**326.079.740.520**	**307.104.642.284**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	3.565.240.000	3.815.140.000
Cộng	**3.565.240.000**	**3.815.140.000**

2. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu TK

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

M.S.D.N: 2800219549 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA TP. THANH HÓA T. THANH HÓA

Nguyễn Ngọc Cần